

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC MẦM NON

(Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo: Tổng số 27 CBQL, GV, NV, trong đó:

- Vị trí việc làm Hiệu trưởng: 01 người (01 Đại học)
- Vị trí việc làm Phó Hiệu trưởng: 02 người (02 đại học)
- Vị trí việc làm Giáo viên Mầm non hạng I: 0 người
- Vị trí việc làm Giáo viên Mầm non hạng II: 03 người (03 đại học)
- Vị trí việc làm Giáo viên Mầm non hạng III: 18 người (17 ĐH, 01 cao đẳng)
- Vị trí việc làm Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: 0
- Vị trí việc làm Kế toán: 0 người
- Vị trí việc làm Văn thư : 0 người
- Vị trí việc làm Thủ quỹ: 01 người (01 trung cấp)
- Vị trí việc làm Thư viện: 0 người
- Vị trí việc làm Y tế học đường: 01 người (01 trung cấp)
- Vị trí việc làm Nhân viên Bảo vệ: 01 người (01 chưa qua đào tạo)
- Vị trí việc làm Nhân viên Nấu ăn: 01 người (01 chưa qua đào tạo)
- Vị trí việc làm Nhân viên Phục vụ: 0 người

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL đạt chuẩn nghề nghiệp.

- CBQL: Tổng số: 03 đồng chí, trong đó: Tốt: 02 đồng chí; Khá: 01 đồng chí
- Giáo viên: Tổng số 21 giáo viên, trong đó Tốt: 12/21 đồng chí đạt 57,1 %; Khá: 9/21 đồng chí đạt 42,9 %

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, CBQL và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định:

- Số lượng CBQL hoàn thành bồi dưỡng: 3/3 đồng chí đạt 100%
- Số lượng GV hoàn thành bồi dưỡng: 21/21 đồng chí đạt 100%

- Số lượng nhân viên hoàn thành bồi dưỡng: 2/4 đồng chí đạt 50% (02 nhân viên hợp đồng)

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên										
I	Cán bộ quản lý	3			3					1	2
1	Hiệu trưởng	1			1						1
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1
II	Giáo viên										
1	Nhà trẻ	8			8					7	1
2	Mẫu giáo	13			13					11	2
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	1					1				
1	Văn thư	1					1				
2	Kế toán										
3	Thủ quỹ										
4	Thư viện										
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	3					1	2			
1	Y tế	1					1				
2	Nhân viên Bảo vệ	1						1			
3	Nhân viên Phục vụ										
4	Nhân viên Nấu ăn	1						1			

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên					
I	Cán bộ quản lý	3	2	1		

1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	1	1		
II	Giáo viên	22				
1	Nhà trẻ	8	2	6		
2	Mẫu giáo	13	4	9		
Tổng cộng						
Tỷ lệ %		100	28,6	71,4		

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên			
I	Cán bộ quản lý	3	3	0
1	Hiệu trưởng	1	1	0
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0
II	Giáo viên	21	21	0
1	Nhà trẻ	8	8	0
2	Mẫu giáo	13	13	0
Tổng cộng		24	24	0
Tỷ lệ %		100	100	

2. Thông tin về cơ sở vật chất

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích đất toàn trường: 6.298.5 m². Trong đó

+ Trung tâm: 1.238,3 m²

+ Nhà Khuyết: 451 m²

+ Huỗi Chá: 1.290.2 m²

+ Nậm Hải 1: 452,2 m²

+ Nậm Hải 2: 718,3 m²

+ Hô Hải 1: 1.155,3 m²

+ Hô Hải 2: 993,2 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu/ trẻ: 26,9m². So với yêu cầu quy định tối thiểu (8m²/trẻ): Đảm bảo

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

* Khối phòng hành chính quản trị:

- Phòng hiệu trưởng: 01, Phòng Phó hiệu trưởng: 01, Văn phòng trưởng: 01, phòng dành cho nhân viên: 01, phòng bảo vệ: 01, khu vệ sinh giáo viên: 01, khu để xe: 01

* Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em:

- Tổng số phòng học: 13 phòng, trong đó: Kiên cố 13/13 phòng, tỷ lệ 100%;
- Phòng ngủ: 02 phòng
- Tổng số công trình vệ sinh: 07 công trình đảm bảo tiêu chuẩn. (04 kiên cố, 03 bán kiên cố).
- Hệ thống chiếu sáng: Các lớp học có đủ ánh sáng cho trẻ học tập.
- Phòng giáo dục thể chất: 01 phòng; phòng giáo dục nghệ thuật: 01 phòng
- Tổng số sân chơi là 07, sân chơi có đủ đồ chơi theo quy định là 7/7 sân.
- Thư viện: 01 nhà, đảm bảo cơ sở vật chất theo quy định.

* Khối phòng tổ chức ăn:

- Tổng số nhà bếp: 07 nhà (bán kiên cố: 07).
- Kho bếp: 01 kho (bán kiên cố)

* Khối phụ trợ:

- Phòng họp: 01 phòng (kiên cố) là nơi sinh hoạt chung và làm việc chuyên môn của giáo viên ngoài giờ lên lớp.

- Phòng y tế: 01 phòng, đảm bảo các thiết bị thiết yếu cho việc sơ cứu, cấp cứu. Có tủ thuốc và các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh.

- Nhà kho: 01 nhà (bán kiên cố)

- Sân vườn: 07 sân

- Cổng, hàng rào: Có 07 cổng đặt tại các điểm trường, hàng rào 04 điểm trường được xây tường bao quanh; 03 điểm trường rào bằng thép B40 đảm bảo an toàn, chắc chắn.

* Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống nước sạch: Tổng số công trình nước sạch: 07 (gồm 01 hệ thống nước máy sinh hoạt và 06 nguồn nước tự nhiên đảm bảo cho sinh hoạt hằng ngày)

- Hệ thống cấp điện: Có 6/7 điểm trường có điện lưới Quốc gia, 1/7 điểm trường sử dụng hệ thống Internet vệ tinh.

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: Có 07/07 điểm trường có bình chữa cháy, tổng số bình chữa cháy:

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: Tại trung tâm có hệ thống Internet, có kết nối mạng phục vụ các hoạt động tại trường. Tại các điểm trường có mạng 3G, 4G...đảm bảo thông tin liên lạc.

- Khu gom rác thải: Có 7/7 điểm trường có hố rác, được xử lý hàng ngày đảm bảo vệ sinh môi trường.

* Các hạng mục công trình:

Các hạng mục công trình được xây kiên cố và bán kiên cố, tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

- Diện tích xây dựng công trình: Đảm bảo không quá 40%

- Diện tích sân vườn: Đảm bảo không dưới 40%

- Diện tích giao thông nội bộ: Đảm bảo không dưới 20%

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số bộ thiết bị đồ dùng tối thiểu hiện có: 13 bộ. So với yêu cầu tối thiểu quy định có 02 bộ chưa đầy đủ thiết bị

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

Số lượng đồ chơi ngoài trời 57 đồ chơi tại các điểm trường. Các điều kiện chăm sóc giáo dục trẻ khác đảm bảo công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Tổng Thị Khuyên